

Bản án số: 179/2024/DS-PT

Ngày: 29/5/2024

V/v “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự

Ông Lê Văn Thường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 946/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1957; địa chỉ: phường Trần Phú, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: Ông Trần Văn N1, luật sư, Văn phòng luật sư T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Số 185 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn T2, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 174 đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn T2: Bà Nguyễn Thị Nh,

sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà 128 đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. Ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà 216, đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn R, chết ngày 31/10/2020.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn R:

+ Bà Phạm Thị A, sinh năm 1937; địa chỉ: Số nhà 216 đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 173/8 đường P1, phường Y1, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị A, bà Nguyễn Thị C1: Ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà 216 đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà 216 đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Duy L3, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 20/28 đường L4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1961; địa chỉ: Căn B9.06 chung cư A1, số 659 đường A1, phường T3, quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2: Ông Nguyễn Duy L3, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 20/28 đường L4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. Ông Nguyễn T5, sinh năm 1944; địa chỉ: Số nhà 388 đường N4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1936.

4. Ông Nguyễn Đ1, sinh năm 1970.

5. Bà Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: 3913 M2, CA. 92835 USA, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn T6, sinh năm 1972.

7. Bà Nguyễn Thị Thanh V1, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: 2840 Willow Ave, Fullerton, CA 92835 USA, vắng mặt.

8. Ông Nguyễn T7, sinh năm 1974; địa chỉ: 7257 S Mason Ave Tacoma WA, 98409 USA, vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà 128 đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Nh: Ông Huỳnh Ngọc A1, luật sư, Văn phòng luật sư Q2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Thu T8, sinh năm 1973; địa chỉ: Số nhà 38/11 đường L3, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu T8: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà 128, đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1977; địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH Dịch vụ giám định A3, số E35 khu dân cư TT, phường P, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu T8: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà 128 đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

12. Ông Nguyễn Thanh T9, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà 76/36/2D đường số 19, phường L4, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Thiên Ngọc A2, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 218 đường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Đ5, xã H5, huyện N5, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

15. Ông Tạ Đức T10, sinh 1978, vắng mặt.

16. Bà Bùi Thị Đài Tr, sinh năm 1970, vắng mặt.

17. Anh Tạ Văn Tr1, sinh năm 2001, vắng mặt.

18. Cháu Tạ Gia K, sinh 17/11/2006.

19. Cháu Tạ Huyền Tr2, sinh 19/4/2011.

Người đại diện hợp pháp của các cháu Tạ Gia K, Tạ Huyền Tr2: Ông Tạ Đức T10 và bà Bùi Thị Đài Tr (là cha mẹ đẻ của các cháu), vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Tạ Huyền Tr2: Bà Nguyễn Thị Thanh Th7, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

20. Ông Phạm Lê K1, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T8, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Thanh T9; bà Nguyễn Thị Ng; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn R (chết) là bà Nguyễn Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20/02/2020, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/3/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 sinh được 06 người con gồm: Ông Nguyễn Hữu S1 (ông S1 chết năm 1994, có vợ là bà Từ Thị M7 chết năm 2007 và chỉ có 01 người con là Nguyễn Thiên Ngọc A2); ông Nguyễn R (chết năm 2020, có vợ là bà Phạm Thị A và các con gồm: Bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L1, ông Nguyễn Duy L3, bà Nguyễn Thị C1); ông Nguyễn C2 (chết năm 2014, có vợ Đặng Thị H3 và 10 người con gồm: Ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Thanh V1, bà Nguyễn Thị Thu T8, bà Nguyễn Thị Trúc G, ông Nguyễn T7, ông Nguyễn Thanh T9, bà Nguyễn Thị Ng); ông Nguyễn T5; bà Nguyễn Thị S2 (chết năm 2013, không có chồng con) và bà Nguyễn Thị B. Ngoài ra, cụ Ch, cụ L2 không có con riêng, con nuôi khác.

Nguồn gốc thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.780m² và thửa đất số 5199, tờ bản đồ số 01, diện tích 346,05m², phường N, thành phố Q là của cụ Ch, cụ L2 tạo lập. Thửa đất số 680, do bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn C2, ông Nguyễn T5 kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, hiện nay thửa đất này chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai; thửa đất số 5199 do ông Nguyễn Duy L1 và ông Nguyễn T2 đứng tên người đại diện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND thành phố Q cấp ngày 06/5/2014, số vào sổ cấp GCN: CH 09049. Cụ Ch chết năm 1994, cụ L2 chết năm 1992 không để lại di chúc.

Đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.780m², vào ngày 22/02/2001, các anh chị em bà gồm: Nguyễn R, Nguyễn C2, Nguyễn Thị S2, Nguyễn T5, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thiên Ngọc A2 (con ông Nguyễn Hữu S1) thống nhất lập “Biên bản chia thừa kế đất” theo đó chia thửa đất 680 nêu trên thành 06 phần cho 06 người con của cụ Ch, cụ L2. Nay biến động thành các thửa đất cụ thể như sau: ông Nguyễn C2 nhận lô số 03, diện tích 251,7m²; ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 (con ông S1) nhận lô số 55, diện tích 248,9m²; bà Nguyễn Thị B nhận lô số 15, diện tích 264,5m²; ông Nguyễn R nhận lô số 14, diện tích 292,1m²; ông Nguyễn T5 lô số 13, diện tích 333,5m²; bà Nguyễn Thị S2 lô số 12, diện tích 345,8m² (các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 42, phường N, thành phố Q).

Sau khi phân chia, phần đất của ai thì do người đó tự quản lý sử dụng và làm nhà ở từ đó đến nay. Hiện trạng sử dụng đất hiện nay như sau: Trên thửa số 12 có nhà chứa phế liệu do bà Nguyễn Thị H4 xây dựng năm 2005; trên thửa đất số 13 có nhà do ông T5 xây dựng năm 2013 (ông T5 đang cho gia đình ông Tạ Đức T10, bà Bùi Thị Đài Tr thuê); trên thửa đất số 14 có nhà ông R xây dựng năm 2009 (ông R đang cho ông Phạm Lê K1 thuê mở cửa hàng sửa xe máy); trên thửa số 15 có nhà do bà xây dựng năm 2016; các thửa đất số 55 và thửa đất số 03 đang để trống, chưa có công trình xây dựng. Sau khi ông C2 chết, các con

của ông C2 (trong đó có ông Nguyễn T2) không thống nhất việc phân chia đất như trên nên bà và các anh chị em khác không thể làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất số 5199, tờ bản đồ số 01, diện tích 346,05m² nguyên là một phần của thửa đất số 542, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.730m² tại phường N của cụ Nguyễn Hữu Ch đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Theo “Biên bản chia thừa kế đất” lập ngày 22/02/2001, các bên thống nhất để lại thửa đất này bán lấy tiền lo việc giỗ chạp cho cha mẹ, tổ tiên; được các anh, em trong gia đình thống nhất ủy quyền cho ông Nguyễn Duy L1 và ông Nguyễn T2 được đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Biên bản họp gia đình ngày 05/02/2013. Tuy nhiên, sau đó ông Nguyễn Duy L1 và ông Nguyễn T2 không đồng ý chuyển nhượng đất để lấy tiền lo thờ cúng theo thỏa thuận.

Nay bà yêu cầu giải quyết:

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích đo đạc thực tế là 1.922,2m² (nay đã được tách thành 06 thửa đất gồm thửa số 03, 12, 13, 14, 15 và 55, cùng tờ bản đồ số 42 đo vẽ năm 2016), phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho các ông, bà: Nguyễn Thiên Ngọc A2, Nguyễn R, Nguyễn C2, Nguyễn T5, Nguyễn Thị S2 và Nguyễn Thị B theo Biên bản chia thừa kế đất lập ngày 22/02/2001. Cụ thể: Ông Nguyễn C2 (đã chết, do vợ con ông C2 nhận thay) được nhận thửa đất số 03, diện tích 285,6m²; ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 được thửa đất số 55, diện tích 302,3m²; ông Nguyễn R được thửa đất số 14, diện tích 340,4m²; ông Nguyễn T5 được thửa đất số 13, diện tích 342,8m²; bà Nguyễn Thị S2 (đã chết, không có chồng con) được thửa đất số 12, diện tích 354,3m² và bà được thửa đất số 15, diện tích 296,8m² (các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 42, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi). Đối với nhà ở và các tài sản trên đất thì bà không yêu cầu giải quyết.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 5199, tờ bản đồ số 01, diện tích 307,8m² tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho các ông, bà: Nguyễn Thiên Ngọc A2, Nguyễn R, Nguyễn C2, Nguyễn T5, Nguyễn Thị S2 và bà.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Nguyễn Thị S2 gồm: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42, diện tích đo đạc thực tế là 354,3m², phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và phần tài sản bà S2 được hưởng trong thửa đất số 5199 nêu trên cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị S2 là ông Nguyễn R, ông Nguyễn T5, ông Nguyễn C2 (ông C2 chết thì người thừa kế của ông C2 nhận thay) và bà.

Bà yêu cầu được nhận phần tài sản chung và di sản thừa kế được chia bằng hiện vật. Trường hợp Tòa án xác định thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, phường

N không phải là tài sản chung mà là di sản thừa kế của cụ Ch, cụ L2 thì đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Năm 2019, bà có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, được Tòa án thụ lý giải quyết và bà phải nộp 23.891.400 đồng chi phí ủy thác tư pháp. Tại phiên tòa xét xử, ông Nguyễn Duy L1 nói nếu bà rút đơn để về nội bộ gia đình hòa giải thì ông L1 sẽ chịu trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền nêu trên. Vì vậy, bà rút đơn kiện được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và sau đó ông Nguyễn Duy L1 đã trả cho bà số tiền 23.891.400 đồng. Như vậy, toàn bộ số tiền chi phí ủy thác tư pháp do ông Nguyễn Duy L1 thỏa thuận tự nguyện chịu. Nay ông L1 có đơn phản tố yêu cầu bà phải trả lại cho ông L1 số tiền 23.891.400 đồng, bà không đồng ý, bà không nợ nần tiền bạc gì đối với ông Nguyễn Duy L1.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 về việc chia cho bà H2 500m² thuộc thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, phường N bà không đồng ý vì bà H2 không có căn cứ nào chứng minh ông Nguyễn R, bà Phạm Thị A cho bà H2 một ngôi nhà cũ gắn liền với diện tích đất trên. Mặt khác, thửa đất này là của cha mẹ bà để lại, các anh chị em bà đã lập Biên bản chia thừa kế đất ngày 22/02/2001 và đã tiến hành bốc thăm, nhận đất của từng người như bà đã trình bày trên.

Theo Bản tự khai ngày 25/6/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2022, Đơn khởi kiện phản tố ngày 01/3/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Duy L1 trình bày:

Cha mẹ ông là ông Nguyễn R (chết 2020) và bà Phạm Thị A. Cha mẹ ông có các con gồm: bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, bà Nguyễn Thị C1 và ông (Nguyễn Duy L1). Về nguồn gốc thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299/TTg), tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thì ông không rõ, ông chỉ biết là cha ông (Nguyễn R) quản lý, sử dụng chung với các chú Nguyễn T5, Nguyễn C2. Trên đất có ngôi nhà nhỏ của cha mẹ ông. Sau đó, cha ông cho chị Nguyễn Thị H2 quản lý, sử dụng và đăng ký đứng tên chung với các chú (Nguyễn T5, Nguyễn C2) trong sổ đăng ký ruộng đất. Việc cha cho đất chị H2 thì ông nghe cha ông nói lại và chị H2 đã có đơn xin sửa nhà cũ đề ngày 18/6/1983, ngoài ra ông không có tài liệu, chứng cứ nào khác về việc cha ông cho đất chị H2. Do đó, ông không yêu cầu quyền lợi gì liên quan thửa đất này.

Theo giấy “Biên bản phân chia thừa kế đất” đề ngày 22/02/2001 do bà Nguyễn Thị B nộp cho Tòa án, ông xác định chữ ký Nguyễn R trong giấy này là chữ ký của cha ông; nội dung giấy là phân chia hai thửa vườn, trong đó có thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 tại phường N. Căn cứ nào phân chia thửa đất số 680 thành các lô từ lô 01 đến 06 như trong “Biên bản phân chia thừa kế đất” đề ngày 22/02/2001 thì ông không rõ. Từ trước đến nay trong quá trình quản lý, sử dụng

đất thì cha ông và các anh chị em của ông không tiến hành làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 680. Theo hồ sơ bà B nộp cho Tòa án có Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 18/11/2017 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 18/11/2017 thể hiện cha ông (Nguyễn R) đăng ký thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42, diện tích 292,1m² ông xác định đây là chữ ký của cha ông, nhưng hồ sơ do bà B làm rồi đưa cho cha ông ký vào.

Hiện trạng sử dụng thửa đất hiện nay tại thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 phường N (bản đồ 299/TTg) và bản đồ 2016 như sau:

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 2016) nằm phía Nam thửa đất (giáp đất ông Nguyễn Văn Tuyên) được cho thuê để buôn bán phế liệu lấy tiền nuôi bà Nguyễn Thị S2 (lúc bà S2 còn sống) và để lo cúng giỗ khi bà S2 chết (ai cho thuê thì ông không biết). Hiện nay, không còn cho thuê nữa và không có ai sử dụng thửa đất này.

Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 2016) cha ông xây một ki ốt nhỏ để cho thuê, sau khi cha ông chết thì anh Nguyễn Duy L3 quản lý cho thuê.

Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 2016) ông Nguyễn T5 quản lý xây dựng một ki ốt cho thuê

Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 2016) có nhà bà Nguyễn Thị B. Bà B xây dựng nhà trên thửa đất này vào thời gian nào thì anh em ông không biết nên không làm đơn tranh chấp với bà B.

Đối với thửa đất số 5199, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q có nguồn gốc là mảnh vườn lớn có diện tích 1.674,7m² của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 tạo lập để lại. Sau khi cụ Ch, cụ L2 chết, ngày 18/02/2013, 06 anh em ông Nguyễn R đã thống nhất chia mảnh vườn thành 08 thửa, trong đó 06 thửa chia cho 06 anh em, mỗi người một thửa, 02 thửa còn lại để làm nhà thờ và cử ông và ông Nguyễn T2 đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi được cử làm đại diện, ông và ông T2 đã tiến hành đăng ký, được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 05/8/2013. Sau đó, thực hiện tách ra thành 08 thửa, trong đó 06 thửa đất đã được chuyển sang tên cho 06 người gồm: Nguyễn Thị B, Nguyễn T5, Nguyễn R, Nguyễn C2, Nguyễn Thị S2, Nguyễn Thiên Ngọc A2; còn lại 02 thửa đất gồm thửa đất số 5199 và thửa đất số 5204, cùng tờ bản đồ số 01 do ông Nguyễn Duy L1 và ông Nguyễn T2 đứng tên đại diện và ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 (là cháu đích tôn) cất giữ, quản lý với mục đích sử dụng thửa đất số 5199 để cho thuê, tạo thu nhập phục vụ cúng giỗ nhà thờ. Nay bà B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu chia cho bà quyền sử dụng đất 500m² thuộc thửa đất số 680, tờ bản đồ 01 phường N, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/6/2018, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn T5 có đơn khởi kiện ông yêu cầu phân chia thửa đất số 5199. Tại phiên tòa ngày 07/8/2019, bà B, ông T5 đã rút đơn kiện, ông có nhận tạm ứng tiền chi trả các chi phí tố tụng với số tiền 23.891.400 đồng nhưng không nghe rõ gồm những chi phí gì. Sau đó, Tòa án đã có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 14/2018/QĐST-DS ngày 07/8/2019. Ngày 09/8/2019, bà B có yêu cầu ông viết bản cam kết trả số tiền trên cho bà B vào ngày 19/8/2019, ông đã giao số tiền trên cho bà B nhận. Tuy nhiên, trong Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nêu trên thì bà B phải chịu các chi phí tố tụng gồm chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí đo đạc và định giá tài sản. Nay bà B lại tiếp tục khởi kiện đề nghị phân chia thửa đất số 5199 nêu trên. Do đó, ông yêu cầu bà Nguyễn Thị B hoàn trả cho ông số tiền 23.891.400 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2022, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Thị Thu T8 và đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Bà thống nhất về quan hệ huyết thống gia đình và hàng thừa kế như phía nguyên đơn đã trình bày.

Về nguồn gốc thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299/TTg), tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo bà được biết là của 03 người gồm: Nguyễn C2, Nguyễn T5 và Nguyễn R quản lý sử dụng trồng rau màu. Sau đó, ông Nguyễn R cho bà Nguyễn Thị H2 nên bà H2 cùng với ông T5, ông C2 đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, có tên trong sổ đăng ký ruộng đất. Việc các cô, chú lập giấy “Biên bản phân chia thừa kế đất” đề ngày 22/02/2001 thì bà không biết nên không xác định được nội dung của biên bản có phải là phân chia thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299/TTg), tại phường N, thành phố Q hay không.

Sau năm 2001, cha bà là ông Nguyễn C2 đi định cư ở nước ngoài, thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299/TTg), tại phường N, thành phố Q do ông Nguyễn T5, ông Nguyễn R và các anh em trong gia đình bà quản lý, sử dụng. Hiện trạng sử dụng đất hiện nay tại thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, phường N (bản đồ 299/TTg) và theo bản đồ 2016 như sau: Trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) có nhà của bà Nguyễn Thị B; trên thửa đất số 13 và 14 là của ông L3, ông T5 cho thuê.

Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có ý kiến như sau:

- Đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 5199 đề nghị Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật. Nếu được chia thì bà yêu cầu chia cho ông

Nguyễn C2 (do mẹ và các anh em bà nhận) bằng hiện vật.

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, phường N (bản đồ 299/TTg) thì bà không đồng ý vì đất này của 03 người là ông Nguyễn C2, ông Nguyễn T5 và bà Nguyễn Thị H2 đã đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg; không phải là tài sản chung của 06 người (bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn R, ông Nguyễn C2, ông Nguyễn Thiên Ngọc A2, ông Nguyễn T5, bà Nguyễn Thị S2) như bà B trình bày và yêu cầu. Trường hợp có căn cứ chứng minh thửa đất số 680 là tài sản chung của 06 người như bà B trình bày thì bà không đồng ý chia tài sản chung theo hiện trạng hiện nay như bà B trình bày và yêu cầu trong đơn khởi kiện vì diện tích các thửa đất khác nhau, nếu chia như hiện trạng các thửa đất hiện nay thì diện tích không đều nhau. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của bà Nguyễn Thị S2 thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu chia cho bà quyền sử dụng đất 500m² thuộc thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 phường N, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T5 và ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Thị B.

Bản tự khai ngày 25/6/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2022, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Nguyễn Duy L3 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Thị B về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế.

Ông và bà H2 không đồng ý với 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu chia tài sản chung, đó là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.780m² tại phường N, thành phố Q. Vì tại Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 08/3/2020, bà Nguyễn Thị B đã khẳng định thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.780m², tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn C2, ông Nguyễn T5 kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg. Tại Văn bản số 117/CNTPQN ngày 09/3/2016 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cung cấp thông tin cho bà Nguyễn Thị B cũng xác định rõ theo sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất (5b) thì thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.780m², LRĐ (loại ruộng đất): T do bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn C2 và ông Nguyễn T5 đứng tên kê khai. Vào ngày 18/6/1983, bà Nguyễn Thị H2 đã có đơn xin sửa chữa nhà cũ, có sự xác nhận của chính quyền địa phương và có sự đồng ý của cha mẹ bà Nguyễn Thị H2 là ông Nguyễn R, bà Phạm Thị A. Theo đơn xin sửa

chữa nhà cũ nêu trên xác định nguồn gốc đất là do cha mẹ bà Nguyễn Thị H2 cho bà H2 từ năm 1983. Tại thời điểm cho đất để bà Nguyễn Thị H2 sửa chữa làm nhà ở không ai có ý kiến gì.

Biên bản chia thừa kế đất lập ngày 22/02/2001 không có sự tham gia và đồng ý ký xác nhận của bà Nguyễn Thị H2, do đó đây không phải là sự tự nguyện thoả thuận của bà Nguyễn Thị H2 về việc phân chia thừa kế đất. Biên bản này không có giá trị điều chỉnh đối với phần đất mà bà Nguyễn Thị H2 đã và đang quản lý sử dụng, đã đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg cùng ông Nguyễn C2, ông Nguyễn T5. Đối với xác nhận của những người biết xác nhận nguồn gốc đất như bà Nguyễn Thị Nguyệt, ông Nguyễn Danh, ông Nguyễn Khắc Minh, ông Nguyễn Huỳnh mà bà Nguyễn Thị B giao nộp cho Tòa án chỉ là ý kiến chủ quan của họ, không căn cứ trên bất kỳ chứng cứ có giá trị pháp lý nào khác nên không có giá trị pháp lý. Do đó, đây là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn C2, ông Nguyễn T5, không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 để lại. Trong sổ đăng ký ruộng đất bà H2 xác định phần đất của bà được cha mẹ bà cho vào năm 1983 là 500m², phần còn lại của ai, diện tích bao nhiêu thì bà H2 không biết.

Năm 1989, bà H2 lập gia đình chuyển vào công tác, sinh sống tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên để lại vườn này cho anh chị em bà, trong đó có ông Nguyễn C2 và Nguyễn T5 sử dụng trồng hoa màu. Trên phần đất 500m² của bà hiện nay có 01 ngôi nhà cấp 4 do ông Nguyễn T5 xây dựng không phép; 01 cái trại do ông Nguyễn Duy L3 xây dựng không phép đang cho người khác thuê và bà B có dựng trụ bê tông và kéo lưới B40 rào chắn một đoạn.

Nay bà H2 yêu cầu chia cho bà diện tích đất trong thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.780m² tại phường N với diện tích 500m² có giới cận: Nam giáp đất ông Nguyễn Bông, Bắc giáp đất ông Nguyễn Quang, Tây giáp đường N4, Đông giáp phần đất còn lại của thửa 680. Buộc ông T5, ông L3 và bà B phải tháo dỡ phần kiến trúc đã xây dựng trên 500m² đất của bà H2.

Đối với yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 5199 thì ông không đồng ý chia thừa kế, đề nghị Tòa án xem xét theo Biên bản họp gia đình ngày 05/8/2019.

Tại Đơn xin trình bày ý kiến ngày 27/4/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H4 trình bày:

Khoảng năm 2004 - 2005, do cần thuê đất làm ăn bà có gặp ông Nguyễn Duy L3 hỏi thuê đất (nay là thửa đất số 12) tiền thuê đất khi đó là 200.000 đồng/tháng. Sau đó, bà dựng trại và bắt đầu kinh doanh phế liệu trên thửa đất này. Khoảng 01 năm sau, bà Nguyễn Thị S2 lên nói đất này là của bà S2 thì bà mới biết đất này của bà S2. Từ đó, bà đưa tiền thuê đất cho bà S2 mà không đưa cho ông L3 nữa. Sau đó, bà S2 dẫn ông T2 đến gặp bà và nói là bà ở với ông T2 nên tiền thuê đất đưa cho ông T2 vì ông T2 nuôi bà. Khoảng năm 2011, bà S2 tự

thu tiền thuê đất cho đến khi bà chết (tháng 5/2013) do bà S2 không ở với ông T2 nữa mà sang ở với bà B. Sau khi bà S2 chết thì bà Nguyễn Thị B đứng ra thu tiền thuê đất với giá 01 triệu đồng/tháng cho đến năm 2016. Sau đó, thì đến lượt ông L3 đứng ra thu tiền thuê đất với giá 1,5 triệu đồng/tháng. Đến năm 2019, ông Nguyễn Duy L3 không thu tiền thuê đất nữa mà do bà Nguyễn Thị B đứng ra thu cho đến tháng 5/2020 thì bà dỡ trại đi, không còn kinh doanh và thuê đất ở đó nữa. Hiện nay, bà đã dọn trại đi chỗ khác thuê, không còn bất cứ tài sản gì trên đất nữa.

Bà đề nghị Tòa án không đưa bà tham gia tố tụng trong vụ án nữa vì hiện nay bà không còn bất cứ tài sản nào trên đất; cũng không còn thuê đất tại thửa đất này, yêu cầu được vắng mặt trong tất cả quá trình tố tụng tại Tòa án, các phiên tòa xét xử.

Tại Đơn xin trình bày ý kiến ngày 27/4/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Đức T10, bà Bùi Thị Đài Tr trình bày:

Ông bà là người thuê lô đất số 13, diện tích 333,5m² nằm trong thửa đất 680, tờ bản đồ số 42, phường N, thành phố Q của ông Nguyễn T5 để kinh doanh phụ tùng ô tô. Trong quá trình thuê nhà của ông T5, vợ chồng ông bà chỉ sử dụng nhà do ông T5 đã xây dựng; không coi nói, xây cất gì thêm. Toàn bộ tiền thuê nhà từ trước đến nay vợ chồng ông bà chỉ trả duy nhất cho ông Nguyễn T5. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B thì vợ chồng ông bà không có ý kiến gì, không có yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án. Sau khi Tòa án xử xong thì giữa ông, bà và ông Nguyễn T5 sẽ tự thỏa thuận. Đề nghị Tòa án không đưa vợ chồng ông, bà tham gia tố tụng trong vụ án nữa vì ông, bà chỉ là người thuê đất để kinh doanh, không liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị được vắng mặt trong tất cả quá trình tố tụng tại Tòa án, các phiên tòa xét xử.

Tại Đơn xin trình bày ý kiến ngày 27/4/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Lê K1 trình bày:

Khoảng năm 2007 - 2008, ông có gặp ông Nguyễn Duy L3 hỏi thuê thửa đất của ông R ở gần sân vận động để làm chỗ sửa xe. Sau đó, ông L3 dẫn ông lên chỉ đất; khi đó, trên đất đã có sẵn 01 trại nhỏ (mái lợp tôn, tường xây gạch, nền đất) do ông L3 xây dựng. Ông thuê đất từ đó đến nay. Tiền thuê nhà từ trước đến nay ông trả duy nhất cho ông Nguyễn Duy L3. Sau khi Tòa án giải quyết, xét xử thì giữa ông và chủ đất sẽ tự thỏa thuận. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì trong vụ án này. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án vì ông không liên quan gì; ông chỉ là người thuê đất để sửa xe. Ông xin được vắng mặt trong tất cả quá trình tố tụng tại Tòa án, các phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 680 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 tạo lập trước năm 1975 và được các con của cụ Ch, cụ L2 và cháu nội là ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 thừa nhận và tự nguyện lập Biên bản chia thừa kế đất vào ngày 22/02/2001. Việc phân chia này ngoài những người có tên trong biên bản phân chia còn có sự chứng kiến của ông Nguyễn Khắc Minh là người trong họ. Sở dĩ, ông C2, ông T5 và bà H2 (con ông R) là người đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299/TTg đối với thửa đất số 680 là vì trước đây cụ Ch và cụ L2 có ý định tặng cho thửa đất số 680 cho ông Nguyễn T5, ông Nguyễn C2 và ông Nguyễn R nên các cụ mới để cho ông C2, T5, R đứng tên vào sổ đăng ký ruộng đất, ông R không đứng tên mà để cho con gái là bà Nguyễn Thị H2 đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất kê khai theo Chỉ thị 299/TTg nhưng đất vẫn do cụ Ch và cụ L2 quản lý, sử dụng. Năm 1983, bà Nguyễn Thị H2 có đơn xin sửa nhà cũ nhưng thực tế bà H2 không sửa chữa nhà và cũng không ở trên đất. Năm 2001, do ông Nguyễn R không đồng ý với việc phân chia đất của cha mẹ trước đó nên đã yêu cầu tất cả các anh em họp và chia đều thửa đất số 1656 và thửa đất số 680 cho tất cả các anh em nên mới thống nhất lập Biên bản chia thừa kế đất vào ngày 22/02/2001, theo đó thửa đất số 1656 chia thành 9 lô, lô số 1 là bà Nguyễn Thị S2, lô số 2 là ông Nguyễn Thiên Ngọc A2, lô số 4 là bà Nguyễn Thị B, lô số 5 là ông Nguyễn R, lô số 6 là ông Nguyễn C2, lô số 7 là ông Nguyễn T5, lô số 3 làm nhà thờ, lô số 8 và số 9 bán để lo thờ cúng; thửa đất số 680 được phân thành 6 lô, bà S2 nhận lô số 01 (nay là thửa số 12); ông T5 nhận lô số 02 (nay là thửa số 13); ông R nhận lô số 03 (nay là thửa số 14); bà B nhận lô số 04 (nay là thửa số 15); ông A2 nhận lô số 05 (nay là thửa số 55); ông C2 nhận lô số 06 (nay là thửa số 3). Các anh, em thống nhất chừa lại 3m dọc theo đường N4 để đi chung cho tất cả anh em. Việc phân chia thửa đất số 680 đã được các bên tự thỏa thuận và thống nhất, sau khi phân chia các bên đều sử dụng riêng. Các chữ ký của ông C2 và ông R trong Biên bản chia thừa kế đất ngày 22/02/2001 những người thừa kế của ông C2 và ông R đều thừa nhận. Biên bản chia thừa kế đất lập ngày 22/02/2001 là hoàn toàn hợp pháp và đúng pháp luật, căn cứ vào khoản 2 Điều 681 BLDS năm 2005, Điều 684 BLDS năm 1995 (nay là khoản 2 Điều 656 BLDS năm 2015) thì văn bản này không cần phải công chứng, chứng thực.

Tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 22/8/2022 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/9/2022 của bà Nguyễn Thị H2 là không đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về thời điểm khởi kiện yêu cầu độc lập. Về nội dung đơn xin sửa chữa nhà cũ, bà H2 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông R và bà A cho bà H2 diện tích một sào đất tại thửa 680. Các nhân chứng đều xác định bà H2 không sửa chữa nhà hay xây dựng nhà trên đất

của cụ Ch và cụ L2 và cũng không có căn cứ xác định ông R và bà A có đất để cho bà H2, nếu căn cứ vào việc đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thì thửa đất số 680 là của ông C2, T5 và H2 không phải của ông R và bà A nên ông R và bà A không có quyền cho bà H2 một sào đất tại thửa đất số 680. Việc đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng chính phủ không đồng nghĩa với việc quyền tài sản thuộc về người đăng ký mà phải xem xét đánh giá nguồn gốc tài sản đó được hình thành từ đâu mới đảm bảo tính pháp lý và được pháp luật công nhận. Ông R cha bà H2 thừa nhận thửa đất số 680 là của cụ Ch và cụ L2 thể hiện tại Biên bản chia thừa kế đất ngày 22/02/2001, từ ngày ông R ký vào biên bản trên đến khi ông R qua đời ông R vẫn không thay đổi ý kiến. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 1987 quy định: *“Người sử dụng đất phải nộp thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật”*, căn cứ vào những chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện người nộp thuế tại phường N trước đây là cụ Nguyễn Hữu Ch, sau khi cụ Ch qua đời bà Nguyễn Thị B tiếp tục nộp thuế, không có chứng cứ nào cho rằng bà H2, ông T5 hay ông C2 là người nộp thuế. Do đó, thửa đất số 680 là của cụ Ch và cụ L2 nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H2 về việc chia cho bà 500m² đất tại thửa đất số 680.

Cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 chết không để lại di chúc nên các con và cháu nội của cụ Ch, cụ L2 đã thỏa thuận lập Biên bản chia thừa kế đất vào ngày 22/01/2001 đối với thửa đất số 1656 đã phân chia và đã thực hiện xong chỉ còn thửa đất số 5199 và thửa đất số 680, việc phân chia này là đúng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004: *“Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ”* và phù hợp với thực tế các bên đang quản lý, sử dụng đất. Về số liệu tại Biên bản chia thừa kế đất ngày 22/02/2001 mặc dù có sự chênh lệch so với số liệu đo đạc thực tế vào ngày 21/9/2020 nhưng sự chênh lệch này không lớn và các bên không tranh chấp về diện tích tăng, giảm nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên diện tích theo sự thỏa thuận tại biên bản ngày 22/02/2001.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Duy L1 buộc bà B phải trả cho ông số tiền 23.891.400 đồng thì thấy rằng số tiền này bà B nộp cho Tòa án để chi phí tố tụng khi bà B có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 5199 vào năm 2018. Quá trình giải quyết vụ án ông L1 đã động viên bà B rút đơn khởi kiện để nội bộ gia đình tự giải quyết sau đó bà B đã rút đơn nên ông L1 thỏa thuận sẽ chịu chi phí tố tụng 23.891.400 đồng và có viết giấy cam kết ngày 09/8/2019. Tại cuộc họp gia đình các đồng thừa kế khác không đồng ý với việc tự thỏa thuận phân chia thửa đất số 5199 nên bà B mới tiếp tục

khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 5199. Số tiền 23.891.400 đồng là do ông L1 tự nguyện thanh toán cho bà B theo đúng cam kết ngày 09/8/2019 nên việc ông L1 yêu cầu bà B trả lại là không có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên, yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 5199 và thửa đất số 680 là di sản của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 để lại. Công nhận Biên bản chia thừa kế đất vào ngày 22/02/2001 là hợp pháp. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với thửa đất số 680. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 5199 cho 06 kỹ phần gồm: Ông Nguyễn Hữu S1 (ông S1 chết nên con ông S1 thừa kế); ông Nguyễn R (ông R chết nên vợ và các con ông R thừa kế); ông Nguyễn C2 (ông C2 chết nên vợ con ông C2 được thừa kế); ông Nguyễn T5, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị S2. Đối với phần thừa kế của bà S2 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà S2 không còn ai, hàng thừa kế thứ hai của bà S2 gồm các ông, bà T5, B, R, C2 nên phần di sản của bà S2 chia đều cho 04 người là T5, R, C2, B. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Duy L1 đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị B phải trả lại số tiền 23.891.400 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế thống nhất như trình bày của phía nguyên đơn. Đ1 ý chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 đối với thửa đất số 5199, tờ bản đồ số 01, tại phường N.

Đối với thửa đất số 680, xác định thửa đất này là của ông Nguyễn R, ông Nguyễn C2 và ông Nguyễn T5. Bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn C2, ông Nguyễn T5 có tên trong sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg. Việc bà H2 được cho một sào đất có diện tích 500m² là do ông R có căn nhà trên thửa đất số 680 từ trước năm 1962 và chưa có căn cứ xác định thửa đất số 680 là của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 để lại vì không có giấy tờ, trên thửa đất cũng không có tài sản nào thể hiện là tài sản của cụ Ch và cụ L2. Thời điểm ông R và bà A cho bà H2 diện tích một sào tại thửa đất số 680 vào năm 1983 thì chưa có việc đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg nên ông R không có tên trong sổ đăng ký ruộng đất nhưng ông R và bà A có tài sản trên đất nên có quyền cho bà H2 và đơn xin sửa chữa nhà cũ đã được Ủy ban xã N chứng thực vào ngày 31/8/1983 nên đây là sự thật không cần phải chứng minh.

Căn cứ vào Biên bản chia thừa kế đất năm 2001 theo bà H2 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 680 và yêu cầu chia cho bà một phần đất có diện tích 500m², nếu Biên bản chia thừa kế đất ngày 22/02/2001 là đúng thì đất này đã được chia cho bà B thì bà B phải yêu cầu đòi lại đất không phải là chia tài sản chung do đó Biên bản chia thừa kế đất ngày 22/02/2001 là không hợp pháp và hợp lý nên đến năm 2013 mới có sự phân chia lại.

Nguyên đơn cho rằng Biên bản chia thừa kế đất vào ngày 22/02/2001 không phải công chứng, chứng thực nhưng căn cứ vào Điều 738 và Điều 697 của Bộ luật Dân sự năm 1995 việc chuyển quyền sử dụng đất phải được làm thủ tục và đăng ký tại cơ quan thẩm quyền, như vậy biên bản này không được công chứng, chứng thực và sau đó cũng không ai thực hiện việc đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nên biên bản này không có giá trị pháp lý.

Từ những căn cứ trên, chúng tôi không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 680, tờ bản đồ số 1, tại phường N. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị B đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 680. Trường hợp Tòa án có cơ sở chia tài sản chung đối với thửa đất số 680 và chia di sản thừa kế của bà S2 đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42 thì yêu cầu tính công sức nuôi dưỡng bà S2 cho ông T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu Tạ Huyền Trân trình bày:

Hiện nay cháu Tạ Huyền Trân đang ở cùng với cha mẹ là ông Tạ Đức T10 và bà Bùi Thị Đài Tr tại căn nhà do ông Nguyễn T5 cho thuê gắn liền với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42, phường N. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Trân nên đề nghị Hội đồng xét xử giao thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42 cho ông T5 quản lý, sử dụng để Hợp đồng thuê nhà giữa ông T10, bà Tr và ông T5 được tiếp tục thực hiện nhằm đảm bảo về nơi cư trú của cháu Tạ Huyền Trân.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, các Điều 34, 147, 148, 157, 165, 227, 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 634, 636, 637, 678, 679, 686 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 612, 613, 614, khoản 1 Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với yêu cầu chia tài sản chung thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích đo đạc thực tế là 1.922,2m² (nay đã được tách thành 06 thửa đất gồm thửa số 03, 12, 13, 14, 15 và 55, cùng tờ bản đồ số 42 đo vẽ năm 2016), phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho các ông, bà: Nguyễn Thiên Ngọc A2, Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020, có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn

Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị C1 được hưởng), Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1 được hưởng), Nguyễn T5, Nguyễn Thị S2 và Nguyễn Thị B theo Biên bản chia thừa kế đất lập ngày 22/02/2001.

1.1. Chừa lối đi chung có tổng diện tích $153,3m^2$ dọc theo đường N4 cho các thửa đất 03, 55, 15, 14, 13, 12 cùng tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q.

1.2. Chia cho ông Nguyễn C2 (ông C2 chết nên vợ và các con ông C2 được hưởng thừa đất trên, gồm: Bà Đặng Thị H3, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9, bà Nguyễn Thị Thanh V1 và ông Nguyễn T2) thửa đất số 03, diện tích $269,3m^2$, loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q.

1.3. Chia cho ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 thửa đất số 55, diện tích $286,5m^2$, loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q.

1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị B thửa đất số 15, diện tích $282,7m^2$, loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q.

1.5. Chia cho ông Nguyễn R (ông R chết nên vợ và các con ông R được hưởng thừa đất trên, gồm: Bà Phạm Thị A, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị C1) thửa đất số 14, diện tích $314,3m^2$, loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q. Ông Nguyễn Duy L3 có trách nhiệm tháo dỡ phần diện tích xây dựng $2,8m^2$, được ký hiệu bởi các điểm 5, 6, 7, 8 để làm lối đi chung.

1.6. Chia cho ông Nguyễn T5 thửa đất số 13, diện tích $302,8m^2$, loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q. Ông T5 có trách nhiệm tháo dỡ phần diện tích xây dựng $2,2m^2$, được ký hiệu bởi các điểm 1, 2, 3, 4 để làm lối đi chung.

1.7. Chia cho bà Nguyễn Thị S2 (bà S2 chết nên các thừa kế của bà S2 được hưởng) thửa đất số 12, diện tích $313,3m^2$, loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q.

Trên các thửa đất được chia có các loại tài sản, cây cối của người nào thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 5199, diện tích $307,8m^2$ loại đất ODT và phần

tài sản bà Nguyễn Thị S2 được hưởng khi chia thừa kế thừa 5199 là 51,3m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 1, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.1. Xác định di sản của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 là thừa đất số 5199, tờ bản đồ số 1, diện tích 307,8m², loại đất ODT tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Xác định di sản của bà Nguyễn Thị S2 là phần diện tích đất được hưởng là 51,3m² khi chia thừa kế thừa đất số 5199, loại đất ODT, tờ bản đồ số 1, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 gồm các ông, bà: Ông Nguyễn Hữu S1 (chết năm 1994), có vợ là Từ Thị M7 (chết năm 2007) có 01 người con duy nhất là ông Nguyễn Thiên Ngọc A2; ông Nguyễn R (chết ngày 31/10/2020), có vợ là bà Phạm Thị A, 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1 và bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn C2 (chết năm 2014), có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1; ông Nguyễn T5; bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị S2 (chết năm 2013, không có chồng con).

Hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị S2 gồm: Ông Nguyễn T5; bà Nguyễn Thị B; ông Nguyễn R (chết ngày 31/10/2020), có vợ là bà Phạm Thị A, 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1 và bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn C2 (chết năm 2014), có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1.

2.3. Chia cho ông Nguyễn T5, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 nhận chung diện tích 153,9m² có ký hiệu: M1, M2, M3, M4 thuộc thừa đất số 5199, tờ bản đồ 01, loại đất ODT (bản đồ năm 1993, nay là thửa 119, tờ bản đồ số 42 đo vẽ năm 2016), phường N, thành phố Q.

2.4. Chia cho ông Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020, có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1 và bà Nguyễn Thị C1 được hưởng); ông Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1 được hưởng) nhận chung diện tích 153,9m² có ký hiệu: M3, M4, M5 thuộc thừa đất số 5199, tờ bản đồ 01 (bản đồ năm 1993, nay là thửa đất số 119, tờ bản đồ số 42 đo vẽ năm 2016), loại đất ODT tại phường N, thành phố Q.

Buộc ông Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020 có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị C1) và ông Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1) có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần của bà S2 khi chia thừa kế thừa đất số 5199 cho ông Nguyễn T5 và bà Nguyễn Thị B, mỗi người được nhận số tiền là: 243.675.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Tài sản có trên các phần đất được chia cho đương sự nào thì đương sự đó được quyền sở hữu, sử dụng, không có nghĩa vụ phải thanh toán lại giá trị tài sản cho người khác.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 12, tờ bản đồ số 42, diện tích 313,3m² loại đất ODT tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.1. Xác định di sản của bà Nguyễn Thị S2 là thừa đất số 12, tờ bản đồ số 42, diện tích 313,3m² loại đất ODT tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Phần diện tích 41m² (kí hiệu là A) là lối đi chung dọc theo đường N4 cho các thửa đất 03, 55, 15, 14, 13, 12 cùng tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q.

3.3. Chia cho ông Nguyễn T5, bà Nguyễn Thị B nhận chung diện tích 203,3m² có ký hiệu C, tương ứng với giá trị là 2.136.225.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm: M3, M4, M5, M6 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016), loại đất ODT, phường N, thành phố Q.

3.4. Chia cho Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020, có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị C1 được hưởng) và ông Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1 được hưởng) nhận chung diện tích 110m² có ký hiệu B, tương ứng với giá trị là 2.136.810.000 đồng được giới hạn bởi các điểm: M1, M2, M3, M4 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016), loại đất ODT, phường N, thành phố Q.

Buộc ông Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020 có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị C1) và ông Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà

Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1) có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỹ phân chênh lệch cho bà B, ông T5 số tiền 292.500 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Nguyễn Duy L1 buộc bà Nguyễn Thị B trả lại số tiền 23.891.400 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 chia cho bà diện tích đất 500m² trong thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.780m² tại phường N, có giới cận: Nam giáp đất ông Nguyễn Bồng, Bắc giáp đất ông Nguyễn Quang, Tây giáp đường N4, Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 680.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2023, bị đơn ông Nguyễn T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8 có đơn kháng cáo; ngày 09/8/2023, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn R (chết) là bà Nguyễn Thị H2 có đơn kháng cáo; ngày 09/8/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 có đơn kháng cáo. Các đương sự có đơn kháng cáo nói trên có cùng nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.736,5m² tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Nguyễn T2 còn yêu cầu chia cho ông 01 kỹ phần công sức nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị S2 đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị S2; bà Nguyễn Thị H2 còn yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập của bà chia cho bà 500m² trong thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 nói trên.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B do ông Nguyễn Tấn L đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn T2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn R (chết) là bà Nguyễn Thị H2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, bà Nguyễn Thị Ng (ông T2, bà T8, bà Ngọc do bà Nhi đại diện theo ủy quyền, bà H2 do ông Nguyễn Duy L3 đại diện theo ủy quyền) đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các đương sự có đơn kháng cáo trong đó có đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T9 đều cùng nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích

1.736,5m² tại phường N, thành phố Q. Ông Nguyễn T2 còn yêu cầu chia cho ông 01 kỷ phần công sức nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị S2 đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị S2. Bà Nguyễn Thị H2 còn yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập của bà chia cho bà 500m² trong thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 nói trên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của những người có đơn kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn T2; kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn R (chết) là bà Nguyễn Thị H2 và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T9 có đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, các đương sự đều được triệu tập hợp lệ. Nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T9 có cùng nội dung với những người kháng cáo khác. Xét việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phần nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 thì thấy: Tại Báo cáo số 86/BC-UBND ngày 15/7/2020 của UBND phường N về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị Nh và bà Nguyễn Thị H2 thể hiện: Nguyên thửa đất này là của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 tạo mãi trước năm 1975. Ngày 22/02/2001, các con cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 gồm: Nguyễn R, Nguyễn C2, Nguyễn T5, Nguyễn Thị S2, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thiên Ngọc A2 (con của ông Nguyễn Sỹ) lập biên bản chia thừa kế gồm 06 lô chia cho 06 người: Lô số 01: Nguyễn Thị S2; Lô số 02: Nguyễn T5; Lô số 03: Nguyễn R; Lô số 04: Nguyễn Thị B; Lô số 05: Nguyễn Thiên Ngọc Ân; Lô số 06: Nguyễn C2... Tại Biên bản làm việc ngày

09/8/2022, đại diện UBND phường N cung cấp thông tin như sau: Nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, đăng ký, kê khai đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, phường N thì nguyên thửa đất này là của cụ Nguyễn Hữu Ch (chết) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết) tạo lập trước năm 1975... Tại Giấy xác nhận ngày 25/9/2020 và Đơn xác nhận ngày 22/10/2020 của ông Nguyễn Khắc Minh thể hiện: Vào ngày 22/02/2001, gia đình con cô dưỡng tôi là cụ Nguyễn Hữu Ch (chết) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết) lập biên bản (viết tay) phân chia tài sản của cô dưỡng để lại là 02 thửa đất số 1656 (nay là thửa 5199, tờ bản đồ số 01) và thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01 đều tại phường N, thành phố Q. Gia đình cô dưỡng tôi có mời tôi tham gia việc các em phân chia tài sản cô dưỡng để lại. Tôi ký vào biên bản với tư cách là người trong tộc họ đứng làm chứng việc phân chia của các em. Mặc dầu theo sổ đăng ký ruộng đất thì thửa đất số 680 do ông Nguyễn T5, ông Nguyễn C2 và bà Nguyễn Thị H2 kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T5, bà B, ông Ân đều khai: Khi còn sống cụ Ch và cụ L2 có ý định cho ông T5, ông R và ông C2 thửa đất này và cho bà B, bà S2 và ông S1 thửa đất số 1656 nên việc kê khai đối với thửa đất số 680 đứng tên ông C2, ông T5 và bà H2 (con ông R) nhưng cụ Ch, cụ L2 vẫn canh tác trên thửa đất này cho đến khi chết. Sau khi cụ Ch, cụ L2 chết thì ngày 22/02/2001 các con cụ Ch, cụ L2 cũng đã lập biên bản chia thừa kế đất. Do đó, bản án sơ thẩm chia thừa kế đối với thửa đất số 680 là có căn cứ. Thửa đất số 680 được chia thừa kế nên việc bà Nguyễn Thị H2 dựa vào việc kê khai để yêu cầu chia cho bà H2 500m² đối với thửa đất số 680 là không có cơ sở. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn T2 về việc chia cho ông công sức chăm sóc cho bà Nguyễn Thị S2 đã được bản án sơ thẩm nhận định rõ, bà S2 trước khi chết đã có tài sản là 02 thửa đất được hưởng từ cụ Ch, cụ L2, đã được cho thuê lấy tiền chăm sóc, nuôi dưỡng bà S2... nên không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn T2 là đúng pháp luật. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn T2, kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn R (chết) là bà Nguyễn Thị H2 và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn T2, kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn R (chết) là bà Nguyễn Thị H2 và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, các Điều 34, 147, 148, 157, 165, 227, 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 634, 636, 637, 678, 679, 686 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 612, 613, 614, khoản 1 Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với yêu cầu chia tài sản chung thừa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích đo đạc thực tế là 1.922,2m² (nay đã được tách thành 06 thửa đất gồm thửa đất số 03, 12, 13, 14, 15 và 55, cùng tờ bản đồ số 42 đo vẽ năm 2016), phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho các ông, bà: Nguyễn Thiên Ngọc A2, Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020, có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị C1 được hưởng), Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1 được hưởng), Nguyễn T5, Nguyễn Thị S2 và Nguyễn Thị B theo Biên bản chia thừa kế đất lập ngày 22/02/2001.

- Chừa lối đi chung có tổng diện tích 153,3m² dọc theo đường N4 cho các thửa đất số 03, 55, 15, 14, 13, 12 cùng tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia cho ông Nguyễn C2 (ông C2 chết nên vợ và các con ông C2 được hưởng thừa đất trên, gồm: Bà Đặng Thị H3, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9, bà Nguyễn Thị Thanh V1 và ông Nguyễn T2) thửa đất số 03, diện tích 269,3m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia cho ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 thửa đất số 55, diện tích 286,5m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia cho bà Nguyễn Thị B thừa đất số 15, diện tích 282,7m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia cho ông Nguyễn R (ông R chết nên vợ và các con ông R được hưởng thừa đất trên, gồm: Bà Phạm Thị A, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị C1) thừa đất số 14, diện tích 314,3m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Nguyễn Duy L3 có trách nhiệm tháo dỡ phần diện tích xây dựng 2,8m², được ký hiệu bởi các điểm 5, 6, 7, 8 để làm lối đi chung.

- Chia cho ông Nguyễn T5 thừa đất số 13, diện tích 302,8m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T5 có trách nhiệm tháo dỡ phần diện tích xây dựng 2,2m², được ký hiệu bởi các điểm 1, 2, 3, 4 để làm lối đi chung.

- Chia cho bà Nguyễn Thị S2 (bà S2 chết nên các thừa kế của bà S2 được hưởng) thừa đất số 12, diện tích 313,3m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Trên các thửa đất được chia có các loại tài sản, cây cối của người nào thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 5199, diện tích 307,8m² loại đất ODT và phần tài sản bà Nguyễn Thị S2 được hưởng khi chia thừa kế thửa 5199 là 51,3m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 1, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Xác định di sản của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 là thửa 5199, tờ bản đồ số 1, diện tích 307,8m², loại đất ODT tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Xác định di sản của bà Nguyễn Thị S2 là phần diện tích đất được hưởng là 51,3m² khi chia thừa kế thửa đất số 5199, loại đất ODT, tờ bản đồ số 1, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu Ch và cụ Nguyễn Thị L2 gồm các ông, bà: Ông Nguyễn Hữu S1 (chết năm 1994), có vợ là Từ Thị M7 (chết năm 2007) có 01 người con duy nhất là ông Nguyễn Thiên Ngọc A2; ông Nguyễn R (chết ngày 31/10/2020), có vợ là bà Phạm Thị A, 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1 và bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn C2 (chết năm 2014), có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1; ông Nguyễn T5; bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị S2 (chết năm 2013, không có chồng con).

Hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị S2 gồm: Ông Nguyễn T5; bà Nguyễn Thị B; ông Nguyễn R (chết ngày 31/10/2020), có vợ là bà Phạm Thị A, 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1 và bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn C2 (chết năm 2014), có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1.

- Chia cho ông Nguyễn T5, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thiên Ngọc A2 nhận chung diện tích 153,9m² có ký hiệu: M1, M2, M3, M4 thuộc thửa đất số 5199, tờ bản đồ 01, loại đất ODT (bản đồ năm 1993, nay là thửa đất số 119, tờ bản đồ số 42 đo vẽ năm 2016), phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia cho ông Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020, có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1 và bà Nguyễn Thị C1 được hưởng); ông Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1 được hưởng) nhận chung diện tích 153,9m² có ký hiệu: M3, M4, M5 thuộc thửa đất số 5199, tờ bản đồ 01 (bản đồ năm 1993, nay là thửa đất số 119, tờ bản đồ số 42 đo vẽ năm 2016), loại đất ODT tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Buộc ông Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020 có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị C1) và ông Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1) có trách nhiệm thanh toán giá trị kỹ phần của bà S2 khi chia thừa kế thửa đất số 5199 cho ông Nguyễn T5 và bà Nguyễn Thị B, mỗi người được nhận số tiền là: 243.675.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Tài sản có trên các phần đất được chia cho đương sự nào thì đương sự đó được quyền sở hữu, sử dụng, không có nghĩa vụ phải thanh toán lại giá trị tài sản cho người khác.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42, diện tích 313,3m² loại đất ODT tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Xác định di sản của bà Nguyễn Thị S2 là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42, diện tích 313,3m² loại đất ODT tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Phần diện tích 41m² (kí hiệu là A) là lối đi chung dọc theo đường N4 cho các thửa đất 03, 55, 15, 14, 13, 12 cùng tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016) phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia cho ông Nguyễn T5, bà Nguyễn Thị B nhận chung diện tích 203,3m² có ký hiệu C, tương ứng với giá trị là 2.136.225.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm: M3, M4, M5, M6 thuộc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016), loại đất ODT, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia cho Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020, có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị C1 được hưởng) và ông Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1 được hưởng) nhận chung diện tích 110m² có ký hiệu B, tương ứng với giá trị là 2.136.810.000 đồng được giới hạn bởi các điểm: M1, M2, M3, M4 thuộc thửa đất số 12 tờ bản đồ số 42 (đo vẽ năm 2016), loại đất ODT, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Buộc ông Nguyễn R (ông R chết ngày 31/10/2020 có vợ là bà Phạm Thị A và 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị C1) và ông Nguyễn C2 (ông C2 chết năm 2014, có vợ là bà Đặng Thị H3 và 10 người con: ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn T6, bà Nguyễn Thị Trúc G, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Thu T8, ông Nguyễn T7, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T9 và bà Nguyễn Thị Thanh V1) có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà B, ông T5 số tiền 292.500 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 chia cho bà diện tích đất 500m² trong thửa đất số 680, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.780m² tại phường N, có giới cận: Nam giáp đất ông Nguyễn Bông, Bắc giáp đất ông Nguyễn Quang, Tây giáp đường N4, Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 680.

2. Về án phí: Ông Nguyễn T2; bà Nguyễn Thị H2; bà Nguyễn Thị Nh; bà Nguyễn Thị Thu T8; bà Nguyễn Thị Ng; ông Nguyễn Thanh T9 mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ số tiền mỗi người nói trên đã nộp 300.000 đồng tại các biên lai thu tiền số 0000102; 0000103; 0000104; 0000105; 0000106; 0000107 cùng ngày 05/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi ;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm